

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **589** /BNN-TCLN

Hà Nội, ngày **20** tháng **02** năm 2014

V/v hướng dẫn áp dụng định mức  
kinh tế kỹ thuật điều tra, kiểm kê rừng  
theo Quyết định 690/QĐ-BNN-TCCB

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Triển khai Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016” (sau đây gọi tắt là Dự án), Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Quyết định số 690/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/04/2013 về việc Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2012 - 2015 quy định các hạng mục công việc và định mức.

Nhằm thống nhất công tác lập dự toán chi phí Dự án cho phù hợp với điều kiện từng địa phương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật điều tra, kiểm kê rừng theo nội dung công việc tại Quyết định số 690/QĐ-BNN-TCLN ngày 01/04/2013 (kèm theo văn bản này) để Ủy ban nhân dân các tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xác định chi phí lập dự toán dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị phản hồi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua địa chỉ Cục Kiểm lâm - Tổng cục Lâm nghiệp, địa chỉ nhà A3, Số 2, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội; điện thoại 04.3733.5677)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCLN.



**Hà Công Tuấn**

**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG  
ĐIỀU TRA, KIỂM KÊ RỪNG TOÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2013-2016**



**Kiểm kê rừng toàn quốc số 589/BNN-TCLN ngày 20 tháng 02 năm 2014**  
**Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)**

**I. HƯỚNG DẪN CHUNG**

1. Định mức kinh tế kỹ thuật tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2012-2015 được ban hành tại Quyết định số 690/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Định mức) là căn cứ để xác định kinh phí điều tra, kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2016 của từng địa phương trong toàn quốc.

2. Nguồn kinh phí thực hiện dự án

- Ngân sách Nhà nước hỗ trợ (nguồn vốn sự nghiệp kinh tế) và ngân sách địa phương;

- Kinh phí của chủ rừng thuộc các tổ chức thực hiện kiểm kê rừng;

- Nguồn kinh phí hỗ trợ khác (nếu có).

3. Các nội dung định mức chi phí tại Quyết định 690/QĐ-BNN-TCCB là định mức tối đa để làm căn cứ lập dự toán chi phí chỉ định thầu, xét thầu tuyển chọn tổ chức thực hiện và thanh quyết toán giá trị sản phẩm dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng giai đoạn 2013 - 2016 của cả nước; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

4. Các hoạt động chung phục vụ dự án như xây dựng phương án, tổ chức hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo hướng dẫn, tư vấn giám sát ... liên quan đến hoạt động điều tra, kiểm kê rừng áp dụng mức chi theo quy định hiện hành đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

5. Định mức công lao động tổng điều tra, kiểm kê rừng gồm các thành phần sau:

a) Nội dung công việc: xác định các thao tác cơ bản để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: xác định các yếu tố chính gây ảnh hưởng đến việc thực hiện của bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: xác định số lượng lao động và cấp bậc kỹ thuật công việc. Cấp bậc công việc được xác định qua cấp bậc lao động theo quy định về tiêu chuẩn - nghiệp vụ các ngành công chức, viên chức ngành Điều tra quy hoạch

rừng". Lao động phổ thông tham gia công tác điều tra, Kiểm kê rừng là cán bộ cấp thôn, bản, người dân địa phương có am hiểu tình hình rừng và đất đai ở địa phương;

d) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công trên đơn vị sản phẩm.

e) Ngày công (ca): tính bằng 8 giờ làm việc.

## II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

### 1. Các hạng mục công việc áp dụng hệ số khó khăn

#### a) Phân loại khó khăn

Căn cứ vào mức phụ cấp khu vực quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND, ngày 05/01/2005 liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, Hệ số khó khăn K ảnh hưởng đến công việc ngoại nghiệp trong điều tra, kiểm kê rừng được xác định tại Bảng 01:

Bảng: 01. Phân loại hệ số khó khăn áp dụng

Mức độ khó khăn	Loại 1 Mức phụ cấp khu vực từ 0,1 đến 0,2	Loại 2 Mức phụ cấp khu vực từ 0,3 đến 0,4	Loại 3 Mức phụ cấp khu vực từ 0,5 trở lên
Hệ số K áp dụng	0,6	0,8	1

#### b) Các hạng mục công việc áp dụng hệ số khó khăn (Chi tiết tại bảng 02).

Bảng: 02. Các hạng mục công việc áp dụng hệ số khó khăn

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức (công)	Trang mục
1	Chọn điểm kiểm chứng và lấy mẫu ngoài thực địa	Điểm	0,5	QĐ 690-Dòng 13
2	Thu thập thông tin và lấy mẫu ảnh tại thực địa	Điểm	1	QĐ 690-Dòng 14
3	Di chuyển trong quá trình khảo sát	Km	0,2	QĐ 690-Dòng 15
4	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	Người	4	QĐ 690-Dòng 16
5	Điều tra, chỉnh lý BĐHTR giải đoán ảnh cấp xã	Ha	0,01	QĐ 690-Dòng 26
6	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	Ha	0,005	QĐ 690-Dòng 27
7	Hiệu chỉnh số liệu sau kiểm chứng thực địa	Xã	8	QĐ 690-Dòng 38
8	Điều tra thu thập số liệu trên ÔTC rừng trồng	Ô	1,5	QĐ 690-Dòng 43
9	Thăm dò biến động	Tinh	70	QĐ 690-Dòng 48
10	Điều tra thu thập số liệu trên ÔTC rừng tự nhiên	Ô	5	QĐ 690-Dòng 50
11	Tổ chức họp thôn, bản	Thôn, bản	2	QĐ 690-Dòng 55

12	Điều tra khoanh vẽ bổ sung các lô rừng còn sót (10%)	Ha	0,02	QĐ 690-Dòng 56
13	Điều tra thu thập thông tin phiếu KKR cho từng lô chủ quản lý	Ha	0,05	QĐ 690-Dòng 57
14	Rà soát hệ thống ranh giới chủ quản lý	Ha	0,004	QĐ 690-Dòng 58
15	Đo đạc x.định lại r.giới lô KK có sai khác lớn bằng GPS	Km	0,5	QĐ 690-Dòng 59

c) Phương pháp xác định hao phí lao động

Hao phí lao động cho các bước công việc điều tra ngoại nghiệp trong hạng mục công việc tại Bảng 02. Các hạng mục công việc áp dụng hệ số khó khăn; Định mức quy định tại Quyết định số 690/QĐ-BNN-TCCB được xác định đối với mức khó khăn 3 (hệ số khó khăn K = 1), đối với các mức độ khác được nhân với hệ số khó khăn K tại bảng 01 văn bản này.

(Công thức)

$$DM_{(ad)} = DM (QĐ690) \times K \text{ (hệ số)}$$

Trong đó:

- $DM_{(ad)}$  định mức áp dụng
- $DM (690)$  định mức tại quyết định 690
- K hệ số khó khăn

**2. Các bước công việc áp dụng theo (quy mô diện tích, số chủ rừng)**

a) Hạng mục áp dụng và phân loại định mức

Bảng: 03. Hạng mục áp dụng và phân loại định mức

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức (công)	Trang mục	Quy mô diện tích/số chủ rừng...	Định mức (công)
1	Liên hệ, làm thủ tục hành chính	Xã	20	QĐ 690 Dòng 1	Dưới 1000 ha	2
					1.000 - 3.000 ha	5
					3.001 - 5.000 ha	8
					5001 - 10.000 ha	10
					Từ 10.000 - 30.000 ha	15
					Trên 30.000 ha	20
		Huyện			Dưới 10.000 ha	10
					10.000 - 50.000 ha	15



					Trên 50.000 ha	20
		Tỉnh			Các tỉnh có quy hoạch LN trên 50.000 ha, nếu diện tích nhỏ hơn thì áp dụng theo quy mô cấp huyện kể trên	20
2	Tiếp nhận bản đồ kiểm kê đất đai (tiếp nhận bản đồ hiện trạng rừng cấp xã tỷ lệ 1/10.000)	Xã	5	QĐ 690 Dòng 2	Dưới 1.000 ha	2
					1.001 - 3.000 ha	3
					3.001 - 5.000 ha	4
					trên 5.000 ha	5
3	Lập kế hoạch giải đoán ảnh, xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cấp xã; Lập kế hoạch kiểm kê cấp xã	xã	4	QĐ 690 Dòng 23	Dưới 1.000 ha	2
					1.001 - 2000 ha	3
					trên 2.000 ha	4
4	Giải đoán ảnh vệ tinh và xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cấp xã tỷ lệ 1/10.000 trong phòng	xã	30	QĐ 690 Dòng 24	dưới 1.000 ha	15
					1.001 - 2.000 ha	20
					2.000 - 3000 ha	25
					trên 3.000 ha	30
5	Tổ chức hợp thôn, bản	thôn, bản	2	QĐ 690 Dòng 55	Dưới 100 ha chủ nhóm 1	0,5
					101 - 200 ha chủ nhóm 1	1
					201 - 500 ha chủ nhóm 1	1,5
					Trên 500 ha	2
6	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ	huyện	130	QĐ 690 Dòng 69	dưới 5 xã	50
					Từ 5 - 10 xã	100
					Trên 10 xã	130
7	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ cấp tỉnh	tỉnh	130	QĐ 690 Dòng 75	dưới 3 huyện	50
					Từ 3 - 6 huyện	100
					Trên 8 huyện	130

b) Phương pháp xác định hao phí lao động

Hao phí lao động cho các hạng mục công việc tại bảng 03 được phân định theo quy mô diện tích, số chủ rừng để phân định cho phù hợp (tại Định mức quy định tại Quyết định số 690/QĐ-BNN-TCCB được xác định đối với mức tối đa).

3. Ngoài các hạng mục công việc quy định ở Bảng 02; Bảng 03 tại văn bản này, thì áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 690/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2012-2015./.

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

